CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Cao su Đồng Phú

Ngày 30/09/2024	43,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.4%	**4.8%**	**2.1%**

DT thuần
Q3/24
348
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 115| 49.5%
YoY: ▲ 62.0| 21.8%

LN thuần
Q3/24
66.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.2| 41.0%
YoY: ▲ 3.30| 5.3%

LN sau thuế
Q3/24
61.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼18.3| -23.1%
YoY: ▲ 4.50| 7.9%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
20.1%
YoY: +/-▼ 19.2%

ROE (TTM)
Q3/24
8.0%
YoY: +/-▲ 0.1%

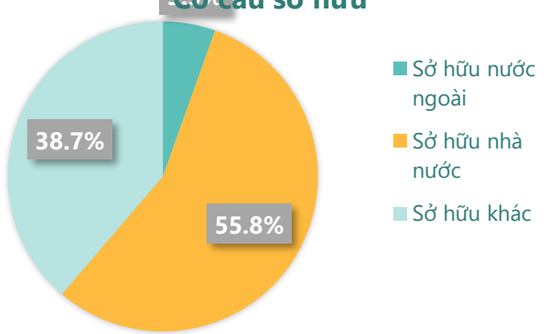
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	28,069 - 44,419
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,762
Số lượng CPLH (CP)	86,885,932
KLGD BQ 20 phiên (CP)	426,800
Sở hữu nước ngoài	5.5%
Beta	1.56
EPS	2,931
P/E	14.8

DT thuần
9T 2024
768
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 156| 25.5%

LN thuần
9T 2024
193
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.0| 10.8%

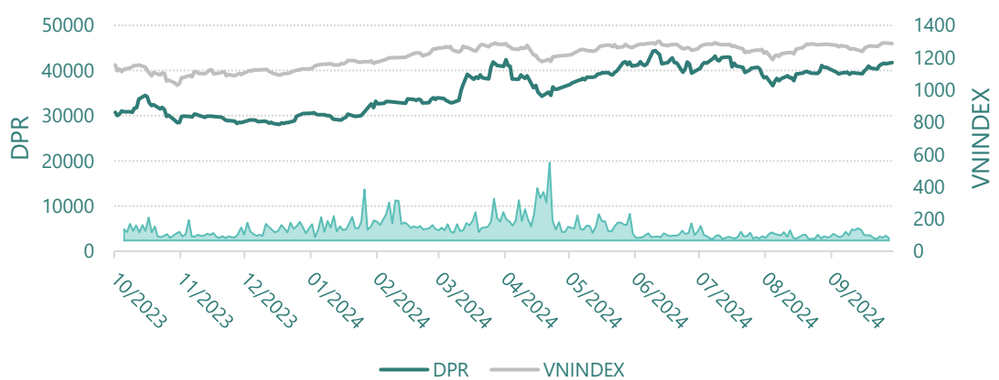
LN sau thuế
9T 2024
203
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 48.0| 31.1%

Cơ cấu sở hữu

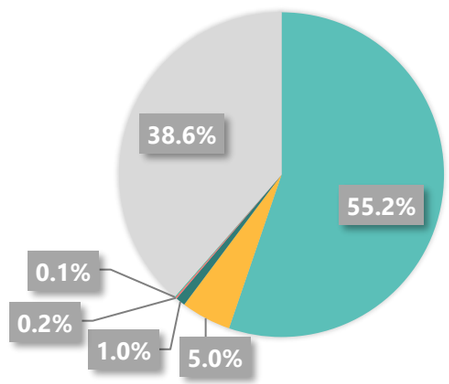


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



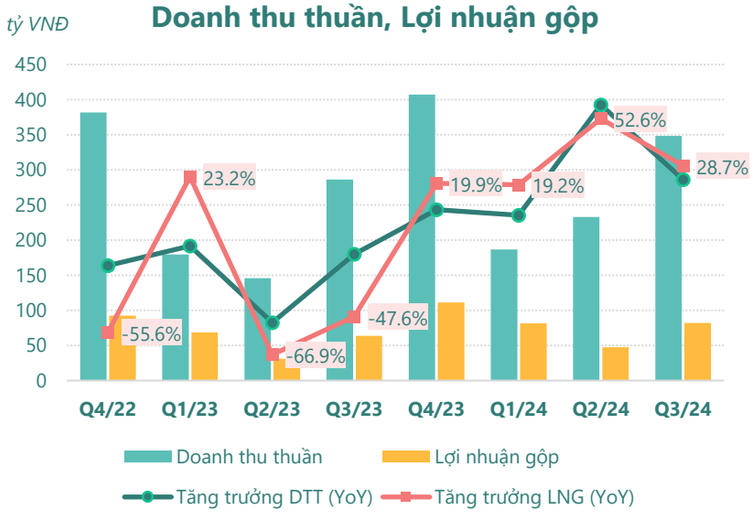
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

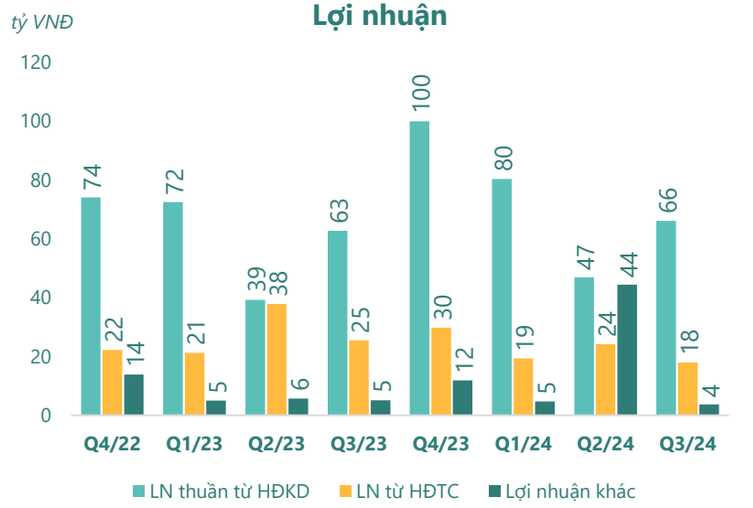
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



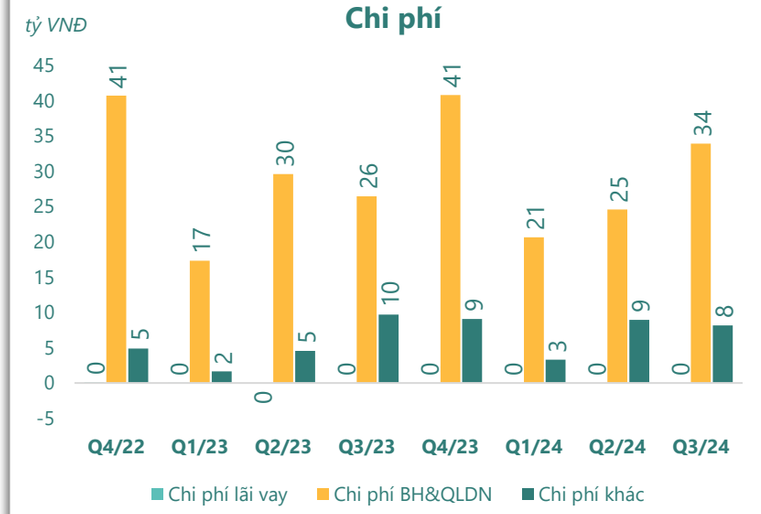
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



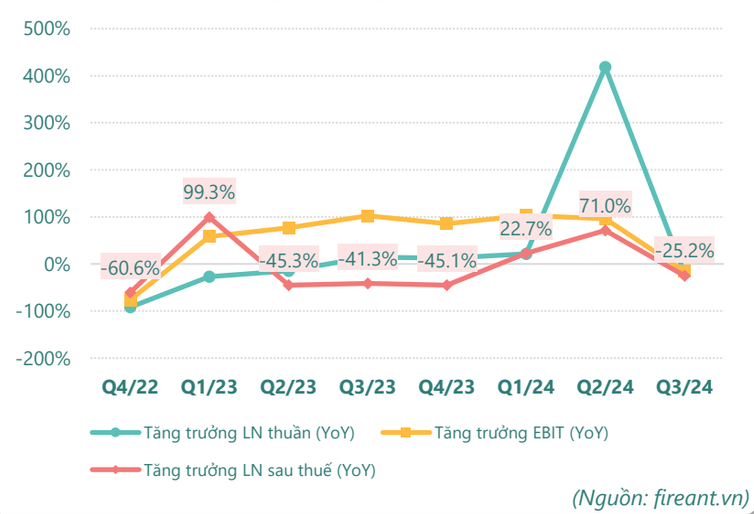
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



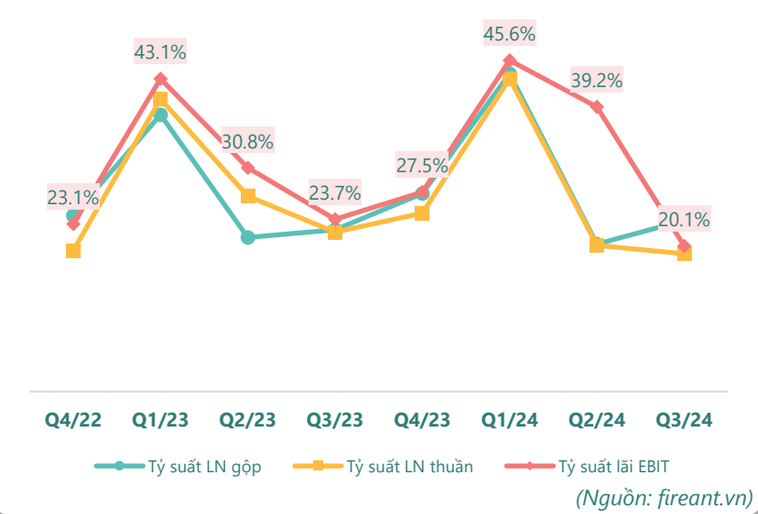
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



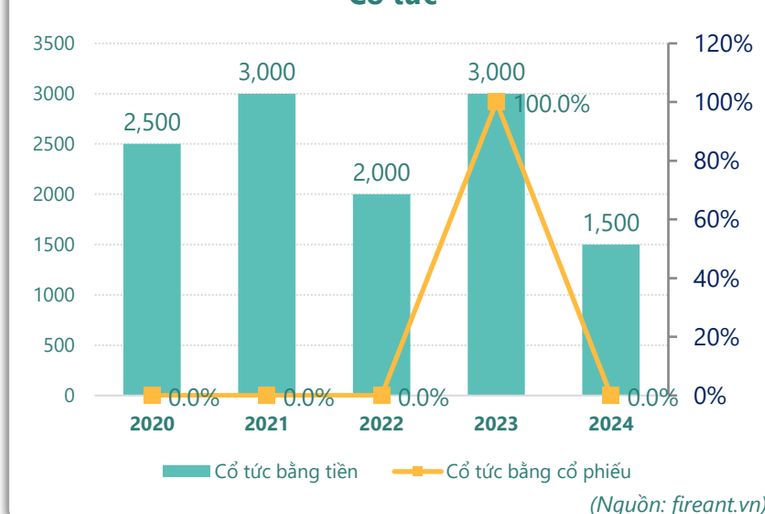
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

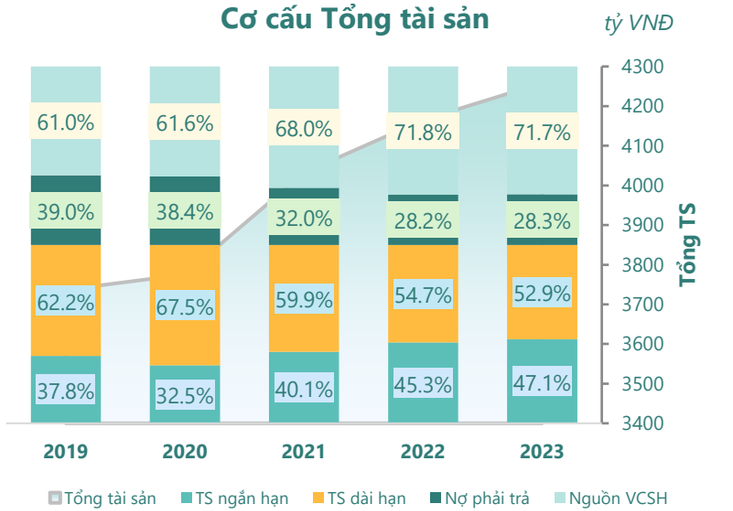
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

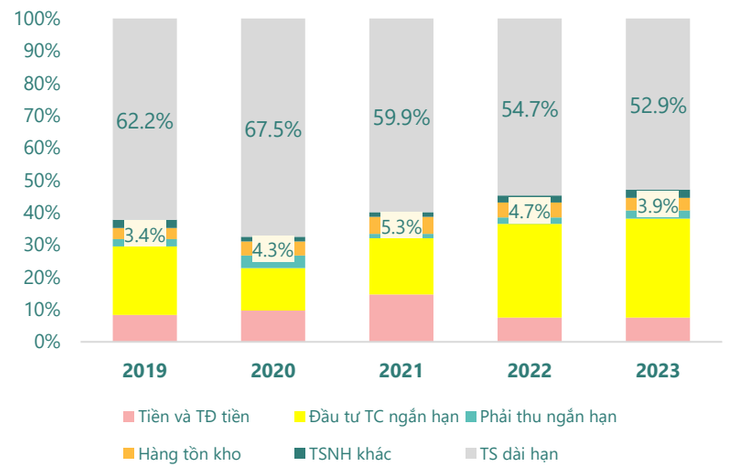
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



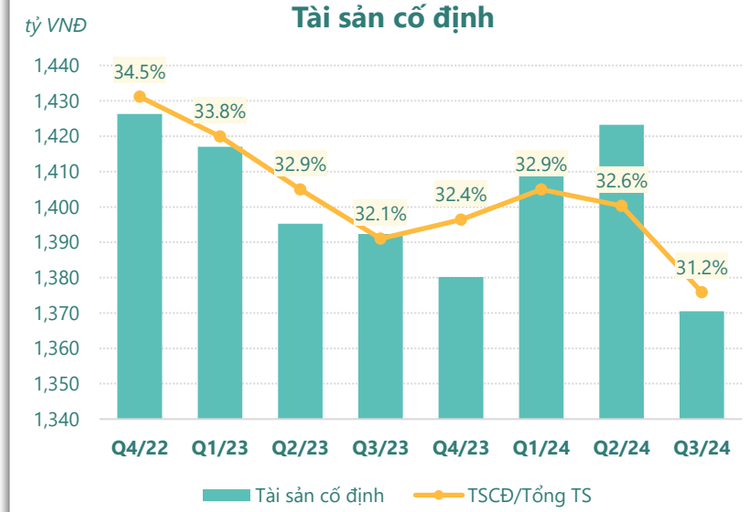
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



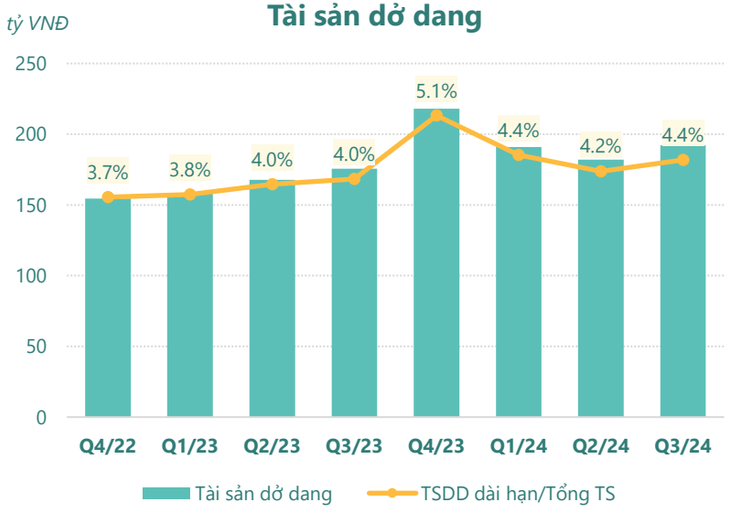
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



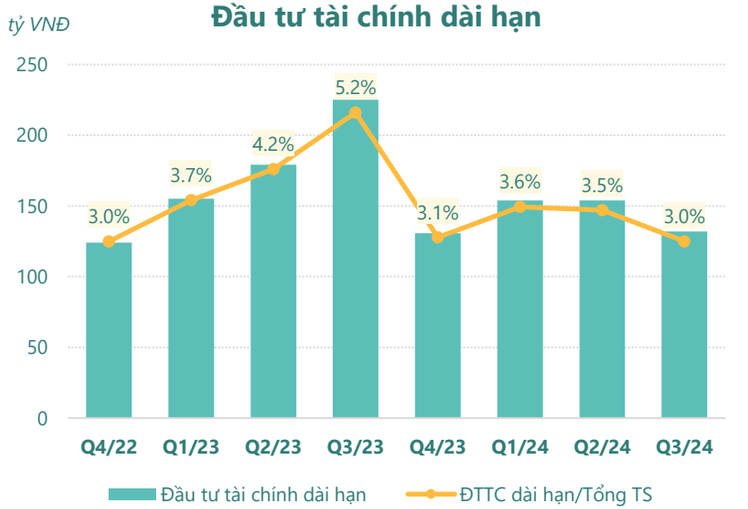
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



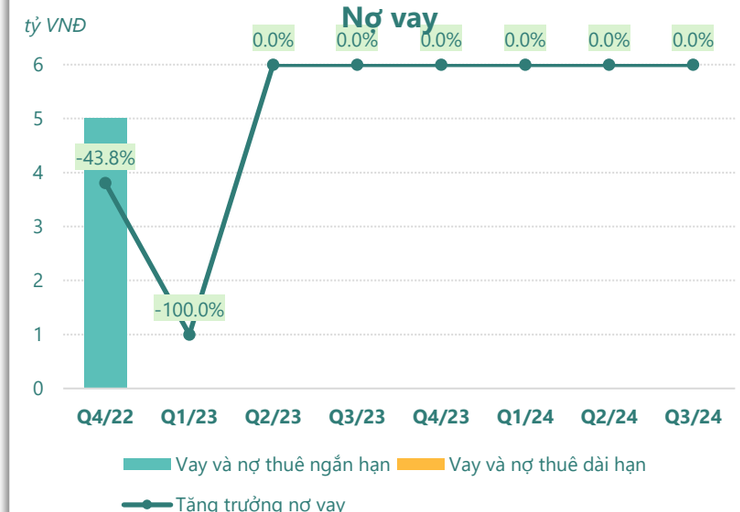
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

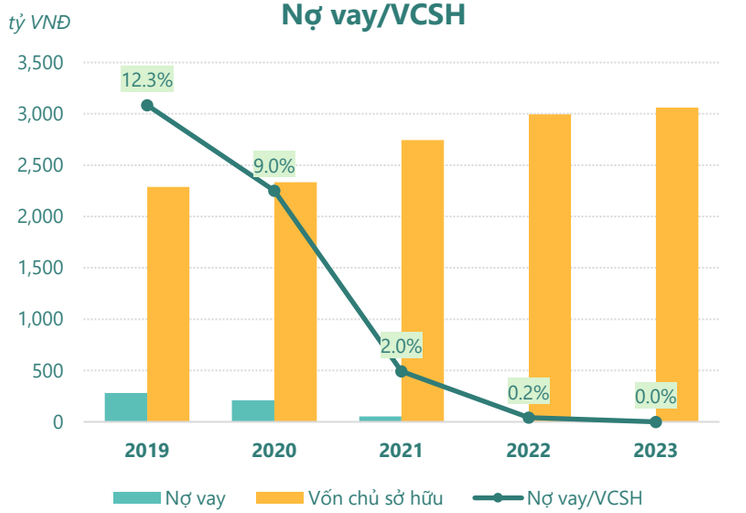
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

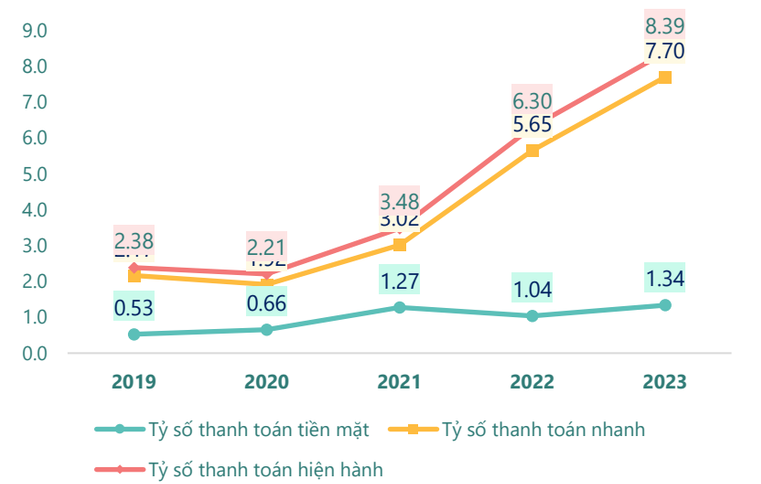
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



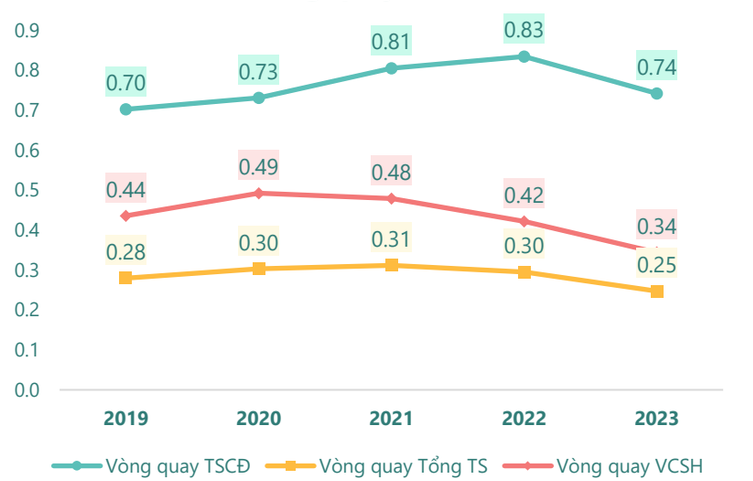
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



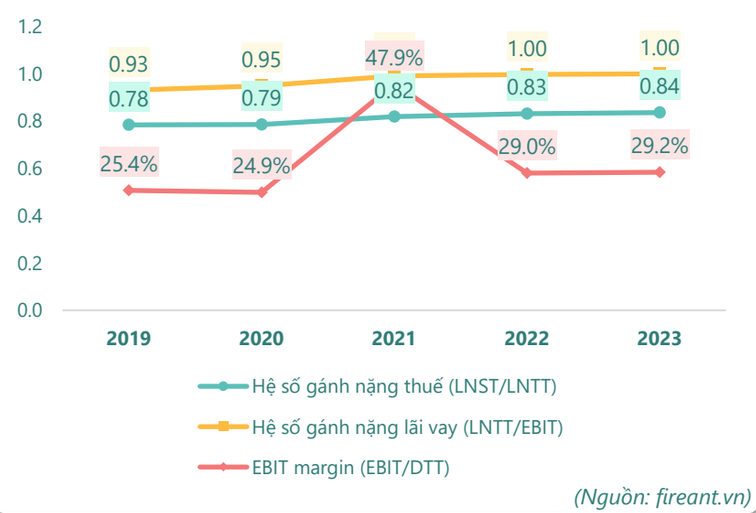
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



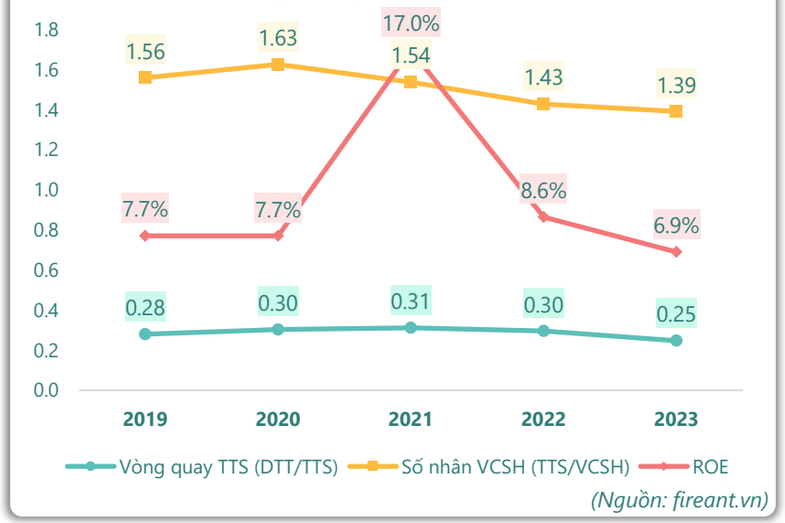
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



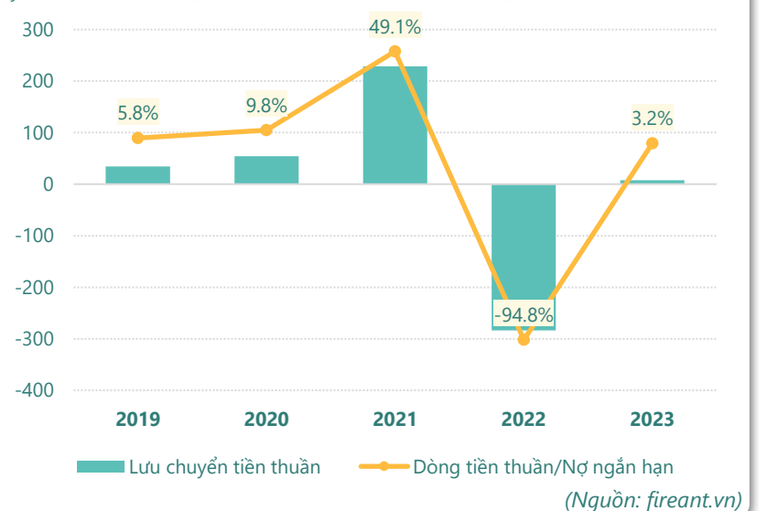
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**348**	**286**	**21.8%**	**768**	**612**	**25.5%**
Giá vốn hàng bán	266	222	20.0%	557	448	24.1%
Lợi nhuận gộp	82.1	63.8	28.6%	211	163	29.2%
Doanh thu HĐTC	21.4	26.3	-18.8%	67.3	87.7	-23.2%
Chi phí TC	3.37	0.83	306%	5.81	3.05	90.5%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	4.92	6.44	-23.7%	13.6	14.1	-3.4%
Chi phí QLDN	**29.0**	**20.0**	**45.0%**	**65.5**	**59.3**	**10.5%**
LN thuần từ HĐKD	66.1	62.8	5.3%	193	175	10.8%
Lợi nhuận khác	**3.74**	**5.07**	**-26.1%**	**52.8**	**15.8**	**235%**
LN trước thuế	69.9	67.8	3.1%	246	190	29.4%
Lợi nhuận sau thuế	**61.2**	**56.7**	**7.9%**	**203**	**155**	**31.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**44.3**	**37.1**	**19.4%**	**170**	**121**	**40.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	104	13.4	242	-112	198	129
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-94.8	119	-60.5	-1.80	-171	-27.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.45	-13.8	-178	-0.11	-0.05	-19.7
Tiền đầu kỳ	189	197	316	320	207	237
Lưu chuyển tiền thuần	**8.54**	**118**	**3.72**	**-113**	**27.2**	**81.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.54	1.40	-0.38	0.60	3.11	-3.32
Tiền cuối kỳ	197	316	320	207	237	316

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,400**	**4,258**	**3.3%**
Tài sản ngắn hạn	2,183	2,006	8.8%
Tiền và tương đương tiền	316	320	-1.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,510	1,303	15.9%
Phải thu ngắn hạn	98.5	108	-9.0%
Hàng tồn kho	160	164	-2.2%
Tài sản ngắn hạn khác	99.0	111	-10.9%
Tài sản dài hạn	**2,217**	**2,252**	**-1.6%**
Phải thu dài hạn	3.54	3.53	0.3%
Tài sản cố định	1,370	1,380	-0.7%
Bất động sản đầu tư	131	140	-5.9%
Tài sản dở dang	192	218	-11.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	132	119	10.5%
Tài sản dài hạn khác	**387**	**392**	**-1.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,184	1,204	-1.6%
Nợ ngắn hạn	**218**	**239**	**-9.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	9.28	5.34	73.7%
Nợ dài hạn	967	965	0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,215**	**3,054**	**5.3%**
Vốn chủ sở hữu	**3,220**	**3,059**	**5.3%**
Vốn điều lệ	869	869	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**-4.87**	**-4.88**	**0.3%**

(Nguồn: fireant.vn)